

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CP VINACONEX6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II - Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		285.917.225.644	256.820.714.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.396.072.470	10.932.009.843
1. Tiền	111	V.01	4.396.072.470	10.932.009.843
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.191.940.000	5.191.940.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.150.638.800	7.150.638.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.958.698.800)	(1.958.698.800)
III. Các khoản phải thu	130		114.574.354.079	122.817.518.100
1. Phải thu của khách hàng	131		94.371.384.952	113.459.634.093
2. Trả trước cho người bán	132		17.488.746.687	9.346.686.524
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.868.145.838	1.096.126.244
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(153.923.398)	(1.084.928.761)
IV. Hàng tồn kho	140		162.897.139.299	117.565.068.181
1. Hàng tồn kho	141	V.04	162.897.139.299	117.565.068.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		857.719.796	314.178.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		484.274.878	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		26.405.357
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		373.444.918	287.773.510
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		89.748.005.462	77.391.666.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		67.182.085.171	54.589.805.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.598.229.011	37.721.435.821
- Nguyên giá	222		55.579.465.903	54.897.125.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.981.236.892)	(17.175.690.034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(300.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30.583.856.160	16.868.369.962
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	12.637.386.643	12.851.579.637
- Nguyên giá	241		12.851.579.637	12.851.579.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(214.192.994)	

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.950.000.000	4.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.462.500.000	6.462.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.512.500.000)	(1.512.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.978.533.648	5.000.281.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.978.533.648	5.000.281.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.665.231.106	334.212.381.428
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		265.302.857.692	248.042.257.918
I. Nợ ngắn hạn	310		261.262.589.791	242.461.590.017
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48.906.225.450	35.622.025.899
2. Phải trả người bán	312		126.613.569.817	127.675.805.722
3. Người mua trả tiền trước	313		68.412.275.465	53.808.491.572
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.202.955.268	13.369.815.920
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.749.114.128	4.312.829.339
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.897.355.332	3.830.688.419
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			410.371.410
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.481.094.331	3.431.561.736
II. Nợ dài hạn	330		4.040.267.901	5.580.667.901
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.812.790.665	5.353.190.665
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			227.477.236	227.477.236
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		110.362.373.414	86.170.123.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110.362.373.414	86.170.123.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.612.324.709	14.698.824.709
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			2.682.395
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.809.171.560	7.255.609.851
8. Quỹ dự phòng tài chính, đào tạo, chờ việc	418		1.545.275.784	272.791.641
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.395.601.361	13.940.214.914
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375.665.231.106	334.212.381.428

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
1	2	3	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120.819.902.858	69.887.177.156	226.495.958.969	144.722.503.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.819.902.858	69.887.177.156	226.495.958.969	144.722.503.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	111.038.109.840	57.277.909.973	209.016.911.089	124.083.804.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.781.793.018	12.609.267.183	17.479.047.880	20.638.699.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	362.944.372	332.829.820	540.815.822	588.953.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.808.220.320	2.190.274.283	3.703.836.100	2.298.712.989
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	4.644.228.953	4.490.820.463	7.092.280.325	7.012.702.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.692.288.117	6.261.002.257	7.223.747.277	11.916.237.756
11. Thu nhập khác	31	VI.30	72.251.198	3.241.418	685.968.547	3.241.418
12. Chi phí khác	32	VI.31	54.817.095	1.478.695	614.988.828	1.478.695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.434.103	1.762.723	70.979.719	1.762.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.709.722.220	6.262.764.980	7.294.726.996	11.918.000.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		816.874.441	1.565.691.245	1.963.125.635	2.979.500.120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.892.847.779	4.697.073.735	5.331.601.361	8.938.500.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Lê Tiến Dũng

Mai Phương Anh

Hoàng Hoa Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2011

Phương pháp gián tiếp

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010</i>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.294.726.996	11.918.000.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		2.945.235.037	1.598.932.680
03	- Các khoản dự phòng		1.068.994.637	2.877.551.369
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(569.136.624)	(378.646.804)
06	- Chi phí lãi vay	D33	1.703.836.100	387.138.029
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.443.656.146	16.402.975.753
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		11.270.185.520	15.453.791.210
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(45.332.071.118)	(30.527.986.458)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.707.117.481	3.435.130.526
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(462.527.509)	1.980.949.639
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.703.836.100)	(1.315.223.219)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	D7	(2.117.900.000)	(340.640.583)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.000.000	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.681.198.071)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.856.573.651)	5.088.996.868
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.369.886.016)	(8.886.902.410)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.572.727	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(6.924.904.960)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		641.818.816	1.491.628.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.566.494.473)	(14.320.179.054)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	D26	30.000.000.000	16.950.715.225
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		48.185.745.232	21.374.676.548
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.441.945.681)	(16.975.682.453)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	D26	(7.856.668.800)	(5.727.150.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.887.130.751	15.622.559.320
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.535.937.373)	6.391.377.134
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.932.009.843	13.287.084.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.396.072.470	19.678.461.880

Ngày tháng năm 2011

Người lập bảng
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Lê Tiến Dũng

Mai Phương Anh

Hoàng Hoa Cương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6

Văn phòng I, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính,
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 6 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần VINACONEX 6.

Trụ sở chính của Công ty tại: Văn phòng I, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư, xây lắp, sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 35KV, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều không, thông tin tín hiệu, trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng và phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất khẩu lao động;
- Xuất khẩu xây dựng./.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp cho các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ).

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: đánh giá phần công việc hoàn thành hoặc tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	1.573.850.204	863.671.691
- Tiền gửi ngân hàng	2.822.222.266	10.068.338.152
- Tiền và các khoản tương đương tiền		-
Cộng	4.396.072.470	10.932.009.843

Đơn vị tính: VND

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.150.638.800	7.150.638.800
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(3.958.698.800)	(1.958.698.800)
Cộng	3.191.940.000	5.191.940.000

Đơn vị tính: VND

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	434.000.000	434.000.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội		277.091.773
- Phải thu khác	2.434.145.838	385.034.471
Cộng	2.868.145.838	1.096.126.244

Đơn vị tính: VND

4- Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí SX, KD dở dang	162.897.139.299	117.565.068.181
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162.897.139.299	117.565.068.181

Đơn vị tính: VND

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Mua sắm tài sản cố định	30.583.856.160	16.868.369.962
Mua sàn tầng 5 nhà 29T2 - Dự án nhà N05	30.583.856.160	16.868.369.962
Cộng	30.583.856.160	16.868.369.962

Đơn vị tính: VND

12- Bất động sản đầu tư	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên giá	12.851.579.637	12.851.579.637
Giá trị hao mòn lũy kế	(214.192.994)	
Cộng	12.637.386.643	12.851.579.637

Đơn vị tính: VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Đầu tư dài hạn khác	6.462.500.000	6.462.500.000
- Công ty cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex	3.550.000.000	3.550.000.000

- Công ty cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex	1.512.500.000	1.512.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.512.500.000)	(1.512.500.000)
Cộng	4.950.000.000	4.950.000.000

Đơn vị tính: VND

15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
a. Vay và nợ ngắn hạn	44.868.825.450	31.632.025.899
- Vay ngắn hạn ngân hàng	44.868.825.450	31.532.025.899
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	100.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	4.037.400.000	3.990.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	4.037.400.000	3.990.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	48.906.225.450	35.622.025.899

Đơn vị tính: VND

17- Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	107.599.994
- Trích trước khác	4.749.114.128	4.205.229.345
Cộng	4.749.114.128	4.312.829.339

Đơn vị tính: VND

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	219.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.897.355.332	3.611.088.419
Cộng	2.897.355.332	3.830.688.419

Đơn vị tính: VND

20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Vay và nợ ngân hàng	3.812.790.665	5.353.190.665
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	3.812.790.665	5.353.190.665

Đơn vị tính: VND

25- Doanh thu	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	-	22.725.002.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	226.495.958.969	121.997.501.067
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi	226.495.958.969	121.997.501.067
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	226.495.958.969	144.722.503.370

Đơn vị tính: VND

26- Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS	-	11.137.025.761

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	209.016.911.089	112.946.778.294
Cộng	209.016.911.089	124.083.804.055

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
27- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	540.815.822	378.646.804
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	210.306.969
Cộng	540.815.822	588.953.773

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
28- Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Lãi tiền vay	1.703.836.100	387.138.029
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.000.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.911.574.960
Cộng	3.703.836.100	2.298.712.989

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
29- Chi phí quản lý	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Chi phí nhân viên	4.396.664.643	3.989.772.664
- Chi phí nguyên vật liệu	216.884.295	152.589.175
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.383.418	105.975.785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.234.893.703	688.376.872
- Thuế, phí và lệ phí	-	220.929.187
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	965.976.409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	1.199.454.266	889.082.251
Cộng	7.092.280.325	7.012.702.343

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
30- Thu nhập khác	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	685.968.547	3.241.418
Cộng	685.968.547	3.241.418

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
31- Chi phí khác	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/06/2010
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	614.988.828	1.478.695
Cộng	614.988.828	1.478.695

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: VND

**16- Thuế và các khoản phải thu/nộp
Nhà nước**

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.985.760.574	3.154.491.559	9.506.996.004	1.633.256.129
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	5.133.005.910	1.963.125.635	2.117.900.000	4.978.231.545
- Thuế thu nhập cá nhân	251.049.436	790.159.270	449.741.112	591.467.594
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(26.405.357)	113.714.324	87.308.967	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	511.291.035	511.291.035	-
Cộng	13.343.410.563	6.532.781.823	12.673.237.118	7.202.955.268

*Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ*

Đơn vị báo cáo:

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1 Số dư đầu năm	14.183.468.545	30.970.084.724	8.920.151.533	823.421.053	54.897.125.855
2 Mua trong kỳ	-	1.545.762.727		108.637.091	1.654.399.818
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(527.618.535)	(320.273.000)	(124.168.235)	(972.059.770)
3 Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối Quý II/2011	14.183.468.545	31.988.228.916	8.599.878.533	807.889.909	55.579.465.903
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	1.856.501.807	12.125.653.728	2.651.554.422	541.980.077	17.175.690.034
Khấu hao trong kỳ	290.598.464	1.675.005.407	662.854.051	102.584.121	3.338.417.622
2 Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(481.053.950)		(444.441.235)	(925.495.185)
3 Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối Quý II/2011	2.147.100.271	13.319.605.185	3.314.408.473	200.122.963	18.981.236.892
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1 Tại ngày đầu năm	12.326.966.738	18.844.430.996	6.268.597.111	281.440.976	37.721.435.821
2 Số dư cuối Quý II/2011	12.036.368.274	18.668.623.731	5.285.470.060	607.766.946	36.598.229.011

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
2 Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
3 Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối Quý II/2011	-	-	-	300.000.000	300.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
2 Tăng khác	-	-	-	-	-
4 Giảm khác	-	-	-	-	-
5 Số dư cuối Quý II/2011	-	-	-	300.000.000	300.000.000
6 Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối Quý II/2011	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2011

Đơn vị báo cáo:

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	10.750.000.000	(3.589.100.425)	124.416.018	5.293.404.281	725.733.230	455.938.396	11.815.672.953	65.576.064.453
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	4.049.214.800	3.589.100.425	-	-	-	-	-	17.638.315.225
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	16.321.470.586	16.321.470.586
- Tăng khác	-	-	-	197.777.451	1.962.205.570	560.630.164	-	-	2.720.613.185
- Giảm vốn trong năm trước	-	(100.390.091)	-	-	-	-	-	-	(100.390.091)
- Giảm khác	-	-	-	(319.511.074)	-	(1.013.571.753)	(455.938.396)	(14.196.928.625)	(15.985.949.848)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	14.698.824.709	-	2.682.395	7.255.609.851	272.791.641	-	13.940.214.914	86.170.123.510
- Tăng vốn trong kỳ này	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	5.331.601.361	5.331.601.361
- Tăng khác	-	-	-	6.597.000	2.022.033.927	1.272.484.143	-	-	3.301.115.070
- Giảm vốn trong kỳ này	-	(86.500.000)	-	-	-	-	-	-	(86.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	(9.279.395)	(468.472.218)	-	-	(13.876.214.914)	(14.353.966.527)
Số dư cuối Quý II/2011	80.000.000.000	14.612.324.709	-	-	8.809.171.560	1.545.275.784	-	5.395.601.361	110.362.373.414

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Vinaconex	40.800.000.000	51%	25.500.000.000	51%
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	49%	24.500.000.000	49%
Cộng	80.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

Người lập bảng
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Lê Tiến Dũng

Mai Phương Anh

Hoàng Hoa Cương